TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT NINH BÌNH
PHÒNG KỸ THUẬT - XÉT NGHIỆM NƯỚC

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM MẪU NƯỚC
ĐỢT 1 NĂM 2023

Stt	Tên trạm cấp nước	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	Độ đục (NTU)	Clo dư (mg/L)	pH	Hàm lượng Amoni (mg/L)	Hàm lượng sắt tổng số (mg/L)	Chỉ số Pecmangan at (mg/L)	Độ cứng (mg/L)	Hàm lượng Clorua (mg/L)	Hàm lượng Florua (mg/L)	Hàm lượng Asen tổng số (mg/L)	Coliforms (VK/100ml)	E.coli (VK/100ml)
Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB		**15**	Không mùi vị lạ	**2**	**0,2-1,0**	**6,0 - 8,5**	**0,3**	**0,3**	**2**	**300**	**250**	**1,5**	**0,01**	**3**	**1**
I	**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**														
1	Thôn 4B Đông Sơn	20	Không mùi vị lạ	19	0.14	7.18	KPHT	**2.01**	2	271	23	0.25	KPHT	0	0
2	Kim Mỹ	1	Không mùi vị lạ	0	0.2	7.61	KPHT	KPHT	5	186	94	0.21	KPHT	0	0
3	Gia Sinh	6	Mùi clo sộc	2	1.23	7.34	KPHT	KPHT	2	193	19	0.25	KPHT	0	0
5	Phú Lộc	14	Không mùi vị lạ	9	0.1	7.73	KPHT	KPHT	8	182	12	0.21	KPHT	0	0
II	**Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn Ninh Bình**														
II.1	**Huyện Hoa Lư**														
1	Ninh An	14	Không mùi vị lạ	2	0.2	7.01	KPHT	0.04	5	193	19	0.62	KPHT	0	0
B	**Huyện Kim Sơn**														
1	Văn Hải	15	Không mùi vị lạ	2	0.9	7.87	KPHT	0.07	2	192	91	0.25	KPHT	0	0
2	Lai Thành	15	Không mùi vị lạ	2	0.9	7.41	KPHT	0.05	2	195	90	0.14	KPHT	0	0
3	Yên Lộc	13	Không mùi vị lạ	2	0.29	7.81	KPHT	0.07	2	188	78	0.21	KPHT	0	0
II.3	**Huyện Gia Viễn**														
1	Gia Thắng	14	Không mùi vị lạ	2	0.36	7.56	KPHT	0.04	2	172	18	0.17	KPHT	0	0

Stt	Tên trạm cấp nước	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	Độ đục (NTU)	Clo dư (mg/L)	pH	Hàm lượng Amoni (mg/L)	Hàm lượng sắt tổng số (mg/L)	Chỉ số Pecmangan at (mg/L)	Độ cứng (mg/L)	Hàm lượng Cloruạ (mg/L)	Hàm lượng Florua (mg/L)	Hàm lượng Asen tổng số (mg/L)	Coliforms (VK/100ml)	E.coli (VK/100ml)
Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB		**15**	Không mùi vị lạ	**2**	**0,2-1,0**	**6,0 - 8,5**	**0,3**	**0,3**	**2**	**300**	**250**	**1,5**	**0,01**	**3**	**1**
2	Gia Trấn	15	Không mùi vị lạ	2	0.2	7.48	KPHT	0.07	2	190	21	0.21	KPHT	0	0
3	Gia Thanh	15	Không mùi vị lạ	2	0.25	7.4	KPHT	0.04	2	191	16	0.18	KPHT	0	0
4	Gia Xuân	15	Không mùi vị lạ	2	0.3	8.7	KPHT	KPHT	2	198	12	0.16	KPHT	0	0
II.4	**Huyện Yên Mô**														
1	Mai Sơn	6	Không mùi vị lạ	1	0.9	6.89	KPHT	0.06	8	182	19	0.35	KPHT	0	0
2	Yên Hòa	13	Không mùi vị lạ	2	0.4	7.22	KPHT	0.04	4	182	19	0.27	KPHT	0	0
3	Yên Hưng	15	Không mùi vị lạ	2	0.4	7.68	KPHT	KPHT	2	197	24	0.26	KPHT	0	0
4	Yên Từ	15	Không mùi vị lạ	2	0.9	7.75	KPHT	KPHT	2	211	28	0.19	KPHT	0	0
5	Khánh Thượng	15	Không mùi vị lạ	2	0.43	7.03	KPHT	0.05	2	185	45	0.52	KPHT	0	0
6	Yên Đồng	12	Không mùi vị lạ	1	0.50	7.45	KPHT	KPHT	2	251	12	0.17	KPHT	0	0
7	Yên Nhân	4	Không mùi vị lạ	1	0.3	7.62	KPHT	0.04	2	189	23	0.28	KPHT	0	0
8	Yên Lâm	15	Không mùi vị lạ	2	0.43	7.68	KPHT	KPHT	2	219	25	0.16	KPHT	0	0
9	Khánh Dương	13	Không mùi vị lạ	2	0.5	7.52	KPHT	KPHT	2	186	18	0.31	KPHT	0	0
II.5	**Huyện Yên Khánh**														
1	Khánh Mậu	12	Không mùi vị lạ	2	0.96	7.36	KPHT	KPHT	2	192	76	0.31	KPHT	0	0
2	Khánh Vân	14	Không mùi vị lạ	2	0.3	7.2	KPHT	KPHT	2	197	51	0.42	KPHT	0	0
3	Khánh Hồng	12	Không mùi vị lạ	2	0.9	7.35	KPHT	0.04	2	193	61	0.34	KPHT	0	0

Stt	Tên trạm cấp nước	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	Độ đục (NTU)	Clo dư (mg/L)	pH	Hàm lượng Amoni (mg/L)	Hàm lượng sắt tổng số (mg/L)	Chỉ số Pecmangan at (mg/L)	Độ cứng (mg/L)	Hàm lượng Clorua (mg/L)	Hàm lượng Florua (mg/L)	Hàm lượng Asen tổng số (mg/L)	Coliforms (VK/100ml)	E.coli (VK/100ml)
Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB		**15**	Không mùi vị lạ	**2**	**0,2-1,0**	**6,0 - 8,5**	**0,3**	**0,3**	**2**	**300**	**250**	**1,5**	**0,01**	**3**	**1**
4	Khánh Hội	12	Không mùi vị lạ	2	0.9	7.55	KPHT	0.04	2	211	52	0.42	KPHT	0	0
5	Khánh Lợi	15	Không mùi vị lạ	2	0.5	8.33	KPHT	0.05	2	195	62	0.41	KPHT	0	0
6	Khánh Cư	12	Không mùi vị lạ	1	0.9	7.43	KPHT	0.04	2	195	54	0.40	KPHT	0	0
7	Khánh Trung	15	Không mùi vị lạ	2	0.3	7.94	KPHT	KPHT	2	175	91	0.24	KPHT	0	0
8	Khánh Thành	15	Không mùi vị lạ	2	0.2	7.96	KPHT	0.09	1	172	94	0.23	KPHT	0	0
9	Khánh Thiện	5	Không mùi vị lạ	1	0.9	7.44	KPHT	KPHT	2	199	81	0.38	KPHT	0	0
II.6	**Huyện Nho Quan**														
1	Gia Thủy	2	Không mùi vị lạ	1	0.21	8.41	KPHT	0.08	2	181	19	0.17	KPHT	0	0
2	Thượng Hòa	4	Không mùi vị lạ	1	0.3	7.64	KPHT	KPHT	2	199	11	0.18	KPHT	0	0
3	Gia Tường	3	Không mùi vị lạ	1	0.2	7.88	KPHT	KPHT	2	171	20	0.14	KPHT	0	0
4	Đức Long	15	Không mùi vị lạ	2	0.3	7.92	KPHT	0.05	2	192	21	0.18	KPHT	0	0
III	**Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn**														
1	Quang Sơn	2	Không mùi vị lạ	1	0.4	7.51	KPHT	KPHT	2	251	19	0.14	KPHT	0	0
2	Yên Thắng	13	Không mùi vị lạ	2	0.5	7.47	KPHT	KPHT	2	281	21	0.41	KPHT	0	0
IV	**Doanh nghiệp tư nhân Đại Thắng**														
1	Gia Hòa	6	Không mùi vị lạ	1	KPHT	8.9	KPHT	0.04	4	259	16	9.21	KPHT	0	0
V	**Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Nước sạch và môi trường Hùng Thành**														

Stt	Tên trạm cấp nước	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	Độ đục (NTU)	Clo dư (mg/L)	pH	Hàm lượng Amoni (mg/L)	Hàm lượng sắt tổng số (mg/L)	Chỉ số Pecmangan at (mg/L)	Độ cứng (mg/L)	Hàm lượng Clorua (mg/L)	Hàm lượng Florua (mg/L)	Hàm lượng Asen tổng số (mg/L)	Coliforms (VK/100ml)	E.coli (VK/100ml)
Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB		**15**	Không mùi vị lạ	**2**	**0,2-1,0**	**6,0 - 8,5**	**0,3**	**0,3**	**2**	**300**	**250**	**1,5**	**0,01**	**3**	**1**
1	Yên Thành	20	Không mùi vị lạ	8	0.11	7.26	KPHT	KPHT	17	218	21	0.31	KPHT	0	0
2	Khánh Thịnh	18	Không mùi vị lạ	4	0.2	7.25	KPHT	0.04	4	198	25	0.35	KPHT	0	0
3	Khánh An	1	Không mùi vị lạ	1	0.3	8.31	KPHT	0.04	4	192	22	0.54	KPHT	0	0
4	Khánh Tiên	12	Không mùi vị lạ	2	0.8	7.52	KPHT	KPHT	3	195	26	0.28	KPHT	0	0
VI	**Công ty TNHH và Dịch Vụ nước Yên Bình**														
1	Yên Bình	18	Mùi clo sộc	6	1.56	8.25	KPHT	KPHT	12	232	17	0.25	KPHT	0	0
VII	**Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phú Vinh**														
1	Đam Khê	15	Không mùi vị lạ	12	0.2	7.2	KPHT	KPHT	28	218	19	0.64	KPHT	0	0
VIII	**Hợp tác xã Dịch vụ Điện, nước và môi trường Khánh Phú**														
1	Yên Vệ - Khánh Phú	7	Mùi clo sộc	1	1.27	8.08	KPHT	KPHT	2	189	24	0.28	KPHT	0	0
2	Hào Phú - Khánh Phú	0	Không mùi vị lạ	1	1	9.38	KPHT	KPHT	2	187	21	0.35	KPHT	0	0
IX	**Công ty TNHH Nước sạch, môi trường và Giống cây trồng Đồng Phong**														
1	Đồng Phong	14	Không mùi vị lạ	1	0.3	7.77	KPHT	0.07	2	214	24	0.23	KPHT	0	0
Các công trình do UBND xã, tu nhân quản lý															
	Huyện Hoa Lư														
1	Văn Lâm	23	Không mùi vị lạ	21	0.02	6.95	KPHT	0.04	21	196	22	0.62	KPHT	0	0
	Huyện Gia Viễn														

Stt	Tên trạm cấp nước	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	Độ đục (NTU)	Clo dư (mg/L)	pH	Hàm lượng Amoni (mg/L)	Hàm lượng sắt tổng số (mg/L)	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	Độ cứng (mg/L)	Hàm lượng Clorua (mg/L)	Hàm lượng Florua (mg/L)	Hàm lượng Asen tổng số (mg/L)	Coliforms (VK/100ml)	E.coli (VK/100ml)
Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB		**15**	Không mùi vị lạ	**2**	**0,2-1,0**	**6,0 - 8,5**	**0,3**	**0,3**	**2**	**300**	**250**	**1,5**	**0,01**	**3**	**1**
1	Kênh Gà	3	Mùi clo sộc	1	3.11	7.94	KPHT	0.04	6	185	11	0.2	KPHT	0	0
2	Gia Tiến	15	Mùi clo sộc	2	1	7.44	KPHT	0.05	6	192	10	0.34	KPHT	0	0
3	Liên Sơn	9	Không mùi vị lạ	4	0.06	7.97	KPHT	KPHT	3	211	14	0.49	KPHT	0	0
4	Gia Phú	14	Không mùi vị lạ	2	0.3	8.15	KPHT	0.21	2	192	12	0.37	KPHT	0	0
5	Gia Lạc	16	Không mùi vị lạ	14	0.01	7.2	KPHT	KPHT	73	182	20	0.24	KPHT	28	0
	Huyện Yên Mô														
1	Chợ Bút	16	mùi clo sộc	2	3.71	7.76	KPHT	0.04	10	171	22	0.19	KPHT	0	0
2	Yên Mạc	12	Không mùi vị lạ	2	1.66	7.83	KPHT	0.06	19	198	27	0.19	KPHT	0	0
3	Côi Trì - Yên Mỹ	102	Không mùi vị lạ	23	0.09	7.37	KPHT	0.17	12	214	32	0.31	KPHT	0	0
	Huyện Nho Quan														
1	Xích Thổ	2	Không mùi vị lạ	1	KPHT	7.83	KPHT	0.07	3	183	17	0.19	KPHT	17	0
2	Yên Ninh- Yên Quang	15	Không mùi vị lạ	3	0.1	8.25	KPHT	0.04	3	198	12	0.10	KPHT	0	0

Ninh Bình, ngày 29 tháng 4 năm 2023

PHÒNG KỸ THUẬT - XÉT NGHIỆM NƯỚC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Dương Hồng Phú

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NÔNG THÔN
GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH NINH BÌNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH NINH BÌNH

GIÁM ĐỐC
TRỊNH QUANG ĐÔNG